CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,

số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 37

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 20/2026/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2026.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.791.226.114.543**	**2.655.984.948.648**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***414.193.066.468***	***1.282.753.742.379***
1. Tiền	111		414.193.066.468	209.406.536.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.073.347.205.479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		**389.492.219.447**	***436.768.973.152***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		401.120.064	401.120.064
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(924.179)	(924.179)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	389.092.023.562	436.368.777.267
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***6***	***816.754.865.308***	***679.582.425.986***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		536.036.708.868	689.189.861.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.347.388.585	26.076.245.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		238.123.593.368	60.457.937.542
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(11.789.423.901)	(96.141.617.967)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		36.598.388	-
IV. Hàng tồn kho	***140***	***7***	***158.020.550.105***	***239.437.500.451***
1. Hàng tồn kho	141		158.020.550.105	239.437.500.451
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***12.765.413.215***	***17.442.306.680***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	12.669.537.122	9.553.173.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	7.796.482.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		95.876.093	92.650.707
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.145.587.041.704**	**8.466.959.572.804**
I. Khoản phải thu dài hạn	***210***	***9***	***6.706.139.759***	***7.297.141.783***
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.706.139.759	7.297.141.783
II. Tài sản cố định	***220***		***384.314.234.154***	***386.476.785.071***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	376.975.441.728	378.020.952.722
Nguyên giá	222		539.465.369.448	516.469.531.517
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(162.489.927.720)	(138.448.578.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.338.792.426	8.455.832.349
Nguyên giá	228		44.627.675.193	44.627.675.193
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.288.882.767)	(36.171.842.844)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***2.419.827.360***	***530.262.720***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	2.419.827.360	530.262.720
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***13***	***8.669.491.629.206***	***7.980.388.579.732***
1. Đầu tư vào các công ty con	261		7.389.068.571.718	6.395.635.954.518
2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262		1.939.054.510.972	2.428.649.080.623
3. Đầu tư dài hạn khác	263		227.678.900.125	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(886.310.353.609)	(843.896.455.409)
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***82.655.211.225***	***92.266.803.498***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	39.195.903.668	44.882.884.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	29.3	43.459.307.557	47.383.919.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**10.936.813.156.247**	**11.122.944.521.452**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		***4.633.767.986.369***	**4.045.807.928.205**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***3.848.195.412.311***	***3.663.151.027.760***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	489.671.661.511	684.572.455.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	121.056.050.658	30.716.871.456
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	294.319.262.150	4.451.057.230
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	68.759.969.111	95.001.852.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	341.345.703.270	227.871.642.456
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	237.418.146.112	408.237.990.801
7. Vay ngắn hạn	321	21	2.214.058.085.313	2.144.217.123.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	81.566.534.186	68.082.034.186
II. Nợ dài hạn	***330***		***785.572.574.058***	***382.656.900.445***
1. Phải trả dài hạn khác	338		6.688.791.000	6.012.000.000
2. Vay dài hạn	339	21	772.950.750.000	370.500.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.14	5.933.033.058	6.144.900.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.303.045.169.878**	**7.077.136.593.247**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		2.898.063.160.000	*2.898.063.160.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(676.924.071.925)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.162.916.267	51.162.916.267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16.135.952.841	16.135.952.841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.722.353.693.433	1.819.521.044.877
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*420a*		1.156.527.149.677	*1.192.082.020.803*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		565.826.543.756	*627.439.024.074*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**10.936.813.156.247**	**11.122.944.521.452**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.731.932.953.302	2.580.915.693.588	7.432.387.644.268	7.579.596.410.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	60.644.421.431	46.138.936.910	147.592.827.583	138.401.807.565
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.671.288.531.871	2.534.776.756.678	7.284.794.816.685	7.441.194.603.023
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	2.418.713.199.031	2.310.141.085.022	6.661.821.707.967	6.904.482.042.253
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.575.332.840	224.635.671.656	622.973.108.718	536.712.560.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	560.085.600.240	16.360.524.124	860.970.370.622	315.271.664.028
22	7. Chi phí tài chính	25	84.792.670.995	39.253.295.985	223.792.002.645	147.029.969.635
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*65.099.060.265*	*36.555.551.107*	*157.418.813.872*	*113.330.676.583*
25	8. Chi phí bán hàng	26	247.679.599.721	193.543.379.585	562.798.509.285	490.413.352.646
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	75.934.005.667	58.724.972.352	78.538.710.738	151.490.081.992
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		404.254.656.697	(50.525.452.142)	618.814.256.672	63.050.820.525
31	11. Thu nhập khác	27	12.032.766.606	6.087.058.720	16.807.305.117	7.327.202.809
32	12. Chi phí khác	27	6.112.398.914	1.761.403.689	10.508.861.448	3.780.390.209
40	13. Lãi (lỗ) khác	27	5.920.367.692	4.325.655.031	6.298.443.669	3.546.812.600
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		410.175.024.389	(46.199.797.111)	625.112.700.341	66.597.633.125
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		55.361.544.825	-	55.361.544.825	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	(17.428.143.874)	(6.812.720.877)	3.924.611.760	(10.407.209.424)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		372.241.623.438	(39.387.076.234)	565.826.543.756	77.004.842.549

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**625.112.700.341**	**66.597.633.125**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		**28.451.972.001**	**24.857.134.418**
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(42.150.163.253)	12.720.404.294
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		92.878.388	25.438.475
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(357.261.891.573)	(296.184.737.566)
- Chi phí đi vay	06	25	157.884.563.872	115.241.676.580
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**412.130.059.776**	**(76.742.450.674)**
- Giảm các khoản phải thu	09		(50.631.656.829)	270.878.335.120
- Giảm hàng tồn kho	10		81.416.950.346	70.514.453.199
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(185.326.080.258)	(613.855.387.618)
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		1.466.533.957	229.611.524
- Chi phí đi vay đã trả	14		(135.720.996.820)	(139.989.652.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(87.896.563.641)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(227.367.387)	(1.280.393.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35.210.879.144**	**(490.245.483.910)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(22.755.240.307)	(33.206.229.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	21.666.667
3. Tiền chi cho vay đơn vị khác	23		(332.270.000.000)	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác	24		390.340.000.000	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(1.269.575.976.654)	(44.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		42.086.101.800	53.226.825.387
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		841.311.205.651	219.665.312.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(350.863.909.510)**	**175.707.574.747**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	22.1	(676.924.071.925)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.637.400.169.708	7.847.850.796.290
3. Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	21	(5.165.574.207.841)	(8.181.345.487.939)
4. Cổ tức đã trả	36	22.4	(347.705.690.280)	(442.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(552.803.800.338)**	**(333.495.134.539)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(868.456.830.704)**	**(648.033.043.702)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**1.282.753.742.379**	**868.000.487.198**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(103.845.207)	(25.438.475)
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**414.193.066.468**	**219.942.005.021**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 13.1* của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 vào ngày 28 tháng 10 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán này được lập cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau :

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Tiền thuê đất chờ phân bổ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	409.123.986	463.046.061
Tiền gửi ngân hàng	413.783.942.482	208.943.490.839
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*	*148.032.376.360*	*72.387.857.152*
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	*77.418.923.415*	*49.788.412.770*
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội*	*125.785.044.216*	*70.050.499.018*
- *Khác*	*62.547.598.491*	*16.716.721.899*
Các khoản tương đương tiền	-	1.073.347.205.479
TỔNG CỘNG	**414.193.066.468**	**1.282.753.742.379**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	336.808.082.188	336.808.082.188	320.184.109.589	320.184.109.589
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TVH	45.769.078.357	45.769.078.357	101.639.804.661	101.639.804.661
Công ty TNHH Đầu Tư Châu Á Châu	6.514.863.017	6.514.863.017	14.544.863.017	14.544.863.017
TỔNG CỘNG *(*)*	**389.092.023.562**	**389.092.023.562**	**436.368.777.267**	**436.368.777.267**

(*) Đây là các khoản cho vay gồm gốc và lãi vay được đảm bảo với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất thị trường là 7% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**536.036.708.868**	**(9.324.216.078)**	**689.189.861.161**	**(93.676.410.144)**
Phải thu từ các bên khác				
- *Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh*	*48.645.744.826*	-	*21.177.991.011*	-
- *Công ty TNHH Dịch vụ EB*	*21.038.354.081*	*(814.663.404)*	*26.299.403.731*	*(814.663.404)*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TTV*	*10.866.310.509*	*(8.176.638.359)*	*9.722.113.632*	*(8.176.638.359)*
- *Các khoản khác*	*182.394.899.841*	*(332.914.315)*	*155.198.195.073*	*(332.914.315)*
Phải thu từ các bên liên quan *(TM số 30)*	273.091.399.611	-	476.792.157.714	(84.352.194.066)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**54.347.388.585**	-	**26.076.245.250**	-
Trong đó:				
- *Công ty TNHH Thương mại Quốc tế KB*	*19.245.790.292*	-	*1.887.597.000*	-
- *Các khoản khác*	*35.101.598.293*	-	*24.188.648.250*	-
Phải thu ngắn hạn khác	**238.123.593.368**	**(2.465.207.823)**	**60.457.937.542**	**(2.465.207.823)**
Phải thu từ bên khác				
- *Tạm ứng cho nhân viên*	*66.725.041.288*	-	*41.983.640.768*	-
- *Phải thu ngắn hạn khác*	*27.404.999.835*	*(2.465.207.823)*	*18.281.796.774*	*(2.465.207.823)*
Phải thu từ bên liên quan *(TM số 30)*	143.993.552.245	-	192.500.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	36.598.388	-	-	-
TỔNG CỘNG	**828.544.289.209**	**(11.789.423.901)**	**775.724.043.953**	**(96.141.617.967)**

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu kỳ	96.141.617.967	93.012.061.674
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	3.129.556.293
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(84.352.194.066)	-
Số cuối kỳ	11.789.423.901	96.141.617.967

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Hàng hóa	126.815.046.654	87.308.508.221
Nguyên vật liệu	17.615.922.155	18.664.381.883
Công cụ, dụng cụ	8.250.366.924	6.869.686.708
Thành phẩm	3.984.720.204	1.546.015.795
Hàng đang đi trên đường	1.354.494.168	125.048.907.844
TỔNG CỘNG	**158.020.550.105**	**239.437.500.451**

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**12.669.537.122**	**9.553.173.719**
Phí bảo hiểm	2.571.073.841	1.344.502.198
Thuê văn phòng	179.091.524	5.045.594.435
Chi phí sửa chữa bảo trì	4.057.976.281	1.925.355.416
Công cụ, dụng cụ	577.826.462	933.347.148
Chi phí khác	5.283.569.014	304.374.522
Dài hạn	**39.195.903.668**	**44.882.884.181**
Tiền thuê đất trả trước	32.631.790.965	33.735.874.118
Chi phí sửa chữa bảo trì	2.932.544.215	4.803.314.321
Công cụ, dụng cụ	2.699.922.155	4.631.996.072
Chi phí khác	931.646.333	1.711.699.670
TỔNG CỘNG	**51.865.440.790**	**54.436.057.900**

9. KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	6.706.139.759	7.297.141.783

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	227.495.617.969	174.321.155.166	91.349.018.039	23.303.740.343	516.469.531.517
Mua mới trong kỳ	160.000.000	3.415.508.071	15.166.130.156	6.169.000.000	24.910.638.227
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	274.699.704	-	-	274.699.704
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.189.500.000)	-	(2.189.500.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	227.655.617.969	178.011.362.941	104.325.648.195	29.472.740.343	539.465.369.448
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	537.004.299	24.332.881.637	11.399.870.674	36.792.564.610
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	22.869.687.610	43.136.681.098	58.368.835.736	14.073.374.351	138.448.578.795
Khấu hao trong kỳ	5.983.768.729	12.452.805.984	5.787.707.510	2.006.566.702	26.230.848.925
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.189.500.000)	-	(2.189.500.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	28.853.456.339	55.589.487.082	61.967.043.246	16.079.941.053	162.489.927.720
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	204.625.930.359	131.184.474.068	32.980.182.303	9.230.365.992	378.020.952.722
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	198.802.161.630	122.421.875.859	42.358.604.949	13.392.799.290	376.975.441.728

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số *ngày 31 tháng 12 năm 2025* và tại *ngày 30 tháng 9 năm 2026*	44.627.675.193
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	21.046.077.068
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	36.171.842.844
Hao mòn trong kỳ	1.117.039.923
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	37.288.882.767
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.455.832.349
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	7.338.792.426

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm các máy móc thiết bị chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng của nhà máy phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đầu tư vào các công ty con *(TM số 13.1)*	7.389.068.571.718	6.395.635.954.518
Đầu tư dài hạn khác *(TM số 13.2)*	227.678.900.125	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(TM số 13.2)*	1.939.054.510.972	2.428.649.080.623
TỔNG CỘNG	**9.555.801.982.815**	**8.824.285.035.141**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *(TM số 13.1 và 13.2)*	(886.310.353.609)	(843.896.455.409)
GIÁ TRỊ THUẦN	**8.669.491.629.206**	**7.980.388.579.732**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 8 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
			Vốn đầu tư VND	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư VND*	*%*	*Dự phòng*
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.848.430.664.486	93,85	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.649.209.483	72,39	-
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") *(**)*	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	99,99	-	1.161.489.688.880	68,00	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") *(**)*	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	1.077.124.208.869	75,39	-	1.077.124.208.869	75,39	-
Công ty TNHH Nam Đô Long An ("NDLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	355.000.000.000	100,00	-	241.400.000.000	100,00	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF("TPF")*(***)*	Hoạt động tư vấn quản lý, hoạt động công ty nắm giữ tài sản	Đang hoạt động	645.874.800.000	100,00	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	114.500.000.000	100,00	114.500.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB") *(****)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	-	-	-	42.086.101.800	51,00	42.086.101.800
TỔNG CỘNG			**7.389.068.571.718**		**114.500.000.000**	**6.395.635.954.518**		**72.086.101.800**

(*) Vào ngày 15 tháng 4 năm 2026, Công ty đã mua lại 7.982.904 cổ phiếu của Vocarimex từ các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 191.543.919.000 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex từ 87,29% lên 93,85% tại ngày này.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(**) Công ty đã sử dụng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương, 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát và 18.714.150 cổ phần Thọ Phát thuộc sở hữu của TPF cùng các BĐS thuộc sở hữu của NDLA tại Xã Tân Lập, Tỉnh Tây Ninh để cầm cố cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng. Chi tiết về khoản vay này được trình bày tại *TM số 21.2*.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC11/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF"). Vào 31 tháng 7 năm 2026., Công ty đã hoàn tất việc mua 100% giá trị cổ phần của TPF. Theo đó, TPF đã trở thành công ty con của Công ty.

(****) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 51% phần vốn góp tại KNB cho Vocarimex, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC09/2026/NQ-HĐQT.

13.2 Đầu tư dài hạn và đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3) và 1 công ty đầu tư dài hạn (NutiKD). Chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát, Công ty đầu tư dài hạn	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Vốn đầu tư	*%*	*Dự phòng*	*Vốn đầu tư*	*%*	*Dự phòng*
	VND		*VND*	*VND*		*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") *(*)*	851.554.510.972	40,05	-	860.113.703.322	40,05	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế NutiKD ("NutiKD") *(**)*	227.678.900.125	14,70	-	481.035.377.301	29,40	-
TỔNG CỘNG	**2.166.733.411.097**		**771.810.353.609**	**2.428.649.080.623**		**771.810.353.609**

(*) Công ty đã sử dụng 11.134.918 cổ phiếu của Bắc Bình để cầm cố cho các khoản vay ngân hàng của Bắc Bình.

(**) Theo Hợp đồng Ủy quyền số 02/2025/HĐUQ ký ngày 18 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền cổ đông của 10.901.520 cổ phần, tương đương 14,7% vốn cổ phần của NutiKD mà Công ty đang sở hữu cho Công ty TNHH Đầu tư Nuti.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn và đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến Dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế NutiKD ("NutiKD") (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các lần sửa đổi bổ sung sau đó. Hoạt động chính của NutiKD là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. NutiKD có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305456774 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các lần sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của Bắc Bình là xây dựng các loại công trình và kinh doanh bất động sản. Bắc Bình có trụ sở chính được đăng ký tại Tầng 7, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 30)*	305.805.820.947	305.805.820.947	415.358.820.284	415.358.820.284
AAA Oil & Fats Pte., Ltd	67.053.254.409	67.053.254.409	119.670.946.587	119.670.946.587
Khác	116.812.586.155	116.812.586.155	149.542.688.405	149.542.688.405
TỔNG CỘNG	**489.671.661.511**	**489.671.661.511**	**684.572.455.276**	**684.572.455.276**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Bên liên quan trả tiền trước *(TM số 30)*	100.025.884.972	-
Bên khác trả tiền trước	21.030.165.686	30.716.871.456
TỔNG CỘNG	**121.056.050.658**	**30.716.871.456**

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
2025	289.799.642.440	-
2024	157.389.380	-
Trước 2024	4.362.230.330	4.451.057.230
TỔNG CỘNG	**294.319.262.150**	**4.451.057.230**
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	*289.957.031.820*	*-*
Quá thời hạn chi trả	*4.362.230.330*	*4.451.057.230*

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Thuế thu nhập cá nhân	7.105.289.268	38.690.830.795	(38.666.716.792)	7.129.403.271
Thuế giá trị gia tăng	-	115.491.324.662	(109.222.303.647)	6.269.021.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.896.563.641	55.361.544.825	(87.896.563.641)	55.361.544.825
TỔNG CỘNG	**95.001.852.909**	**209.543.700.282**	**(235.785.584.080)**	**68.759.969.111**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí marketing	92.293.398.800	79.632.484.200
Chi phí vận chuyển	25.353.079.033	42.892.896.866
Chiết khấu thương mại	35.046.871.780	37.471.852.680
Lương tháng 13 và thưởng	100.894.703.130	31.694.045.376
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	25.046.871.780	17.868.345.688
Lãi vay	29.191.340.618	7.493.523.566
Chi phí khác	33.519.438.129	10.818.494.080
TỔNG CỘNG	**341.345.703.270**	**227.871.642.456**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thư tín dụng trả chậm *(*)*	151.493.369.294	341.970.096.573
Thù lao HĐQT và BKS	71.520.000.000	59.600.000.000
Các khoản phải trả khác	14.404.776.818	6.667.894.228
TỔNG CỘNG	**237.418.146.112**	**408.237.990.801**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	*76.833.373.187*	*63.538.979.676*
Phải trả bên khác	*160.584.772.925*	*344.699.011.125*

(*) Công ty có các khoản vay thư tín dụng trả chậm từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội	151.493.369.294	Từ ngày 7 tháng 12 năm 2026 đến ngày 21 tháng 12 năm 2026	8,2 – 8,3

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số đầu kỳ	68.082.034.186	54.636.429.023
Tăng trong kỳ	13.500.000.000	13.500.000.000
Giảm trong kỳ	(15.500.000)	(54.394.837)
Số cuối kỳ	81.566.534.186	68.082.034.186

21. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**2.214.058.085.313**	**2.214.058.085.313**	**2.144.217.123.446**	**2.144.217.123.446**
Vay ngân hàng *(TM số 21.1)*	1.975.858.085.313	1.975.858.085.313	2.030.217.123.446	2.030.217.123.446
Vay dài hạn đến hạn trả *(TM số 21.2)*	238.200.000.000	238.200.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Vay dài hạn	**772.950.750.000**	**772.950.750.000**	**370.500.000.000**	**370.500.000.000**
Vay ngân hàng *(TM số 21.2)*	772.950.750.000	772.950.750.000	370.500.000.000	370.500.000.000
TỔNG CỘNG	**2.987.008.835.313**	**2.987.008.835.313**	**2.514.717.123.446**	**2.514.717.123.446**

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.144.217.123.446	370.500.000.000	2.514.717.123.446
Tiền thu từ đi vay	5.025.715.169.708	611.685.000.000	5.637.400.169.708
Vay dài hạn đến hạn trả	209.700.000.000	(209.700.000.000)	-
Chi phí đi vay	-	465.750.000	465.750.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.165.574.207.841)		(5.165.574.207.841)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.214.058.085.313	772.950.750.000	2.987.008.835.313

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng Cathay United Bank tại Việt Nam	211.976.732.061	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2026 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	7,6 - 8,1
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	292.582.604.906	Từ ngày 10 tháng 12 năm 2026 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	8,0-10,0
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	276.852.224.286	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2026 đến 12 tháng 1 năm 2027	7,2 - 8
Ngân hàng TMCP Quân đội	350.961.257.559	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2026 đến ngày 27 tháng 1 năm 2027	8,25-8,7
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	351.382.287.644	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2026 đến 25 tháng 1 năm 2027	7,5 - 7,9
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	492.102.978.857	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2026 đến ngày 15 tháng 3 năm 2027	7,8 - 9,98
TỔNG CỘNG	**1.975.858.085.313**		

21. VAY (tiếp theo

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
VIB	1.011.150.750.000	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2026 đến ngày 31 tháng 7 năm 2031	8%-11,5%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát và 39.780.000 cổ phần Thọ Phát 18.714.150 cổ phần Thọ Phát thuộc sở hữu của TPF Bất động sản thuộc sở hữu của NDLA tại Xã Tân Lập, Tỉnh Tây Ninh
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*238.200.000.000*			
Vay dài hạn	*772.950.750.000*			

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025							
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.217.502.020.803	6.475.117.569.173
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	77.004.842.549	77.004.842.549
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.919.999.998)	(11.919.999.998)
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.269.086.863.354	6.526.702.411.724
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026							
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.819.521.044.877	7.077.136.593.247
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	565.826.543.756	565.826.543.756
Cổ phiếu quỹ *(*)*	-	-	(676.924.071.925)	-	-	-	(676.924.071.925)
Cổ tức công bố *(**)*	-	-	-	-	-	(637.573.895.200)	(637.573.895.200)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	(676.924.071.925)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.722.353.693.433	6.303.045.169.878

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC07/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc mua lại tối đa 14.490.316 cổ phiếu làm cổ phiếu mua lại của chính mình từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 4496/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ mua lại số cổ phiếu mua lại của chính mình nêu trên. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 13.461.016 cổ phiếu với tổng giá trị là 676.924.071.925 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2026, các cổ đông công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng số tiền 347.767.579.200 VND và năm 2025 với tỉ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần, tương đương với số tiền 289.806.316.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã chi trả cổ tức 2024 với tổng số tiền 347.605.588.210 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000

22.3 *Cổ phiếu*

Số cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu mua lại của chính mình	13.461.016	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	276.345.300	289.806.316

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22.4 *Cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 đã công bố	347.767.579.200	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 đã công bố	289.806.316.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ	347.705.690.280	442.890

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Tổng doanh thu	**2.731.932.953.302**	**2.580.915.693.588**
Doanh thu bán hàng hóa	2.441.104.242.472	2.401.905.337.930
Doanh thu bán thành phẩm	290.828.710.830	179.010.355.658
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(60.644.421.431)**	**(46.138.936.910)**
Chiết khấu thương mại	(58.825.931.081)	(44.060.635.408)
Hàng bán bị trả lại	(1.818.490.350)	(2.078.301.502)
DOANH THU THUẦN	**2.671.288.531.871**	**2.534.776.756.678**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	*851.156.708.709*	*866.034.858.378*
Doanh thu đối với bên khác	*1.820.131.823.162*	*1.668.741.898.300*

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	60.903.260.230	9.180.929.528
Lãi tiền gửi	6.578.461.383	3.898.350.897
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.085.567.277	3.281.243.699
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	490.518.311.350	-
TỔNG CỘNG	**560.085.600.240**	**16.360.524.124**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.260.056.283.463	2.204.259.621.598
Giá vốn của thành phẩm đã bán	156.898.338.305	102.307.765.994
Giá vốn của thành phẩm hủy	1.758.577.263	3.573.697.430
TỔNG CỘNG	**2.418.713.199.031**	**2.310.141.085.022**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Chi phí đi vay	65.099.060.265	36.555.551.107
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá	1.438.206.071	(300.843.908)
Phân bổ phí phát hành trái phiếu	465.750.000	636.999.999
Khác	17.789.654.659	2.361.588.787
TỔNG CỘNG	**84.792.670.995**	**39.253.295.985**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	146.861.602.793	112.306.666.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.178.271.932	24.877.597.135
Quảng cáo và khuyến mãi	41.295.235.096	36.917.552.979
Khác	23.344.489.900	19.441.562.649
TỔNG CỘNG	**247.679.599.721**	**193.543.379.585**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	60.220.227.692	45.906.593.521
Dịch vụ mua ngoài	8.676.791.550	6.803.258.344
Khấu hao và hao mòn	3.540.757.548	2.986.791.642
Phí thuê và bảo trì	3.060.834.755	2.425.378.566
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Khác	435.394.122	602.950.279
Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
TỔNG CỘNG	**75.934.005.667**	**58.724.972.352**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Thu nhập khác	**12.032.766.606**	**6.087.058.720**
Khoản thu từ phí hỗ trợ bán hàng	-	-
Khác	12.032.766.606	6.087.058.720
Chi phí khác	**(6.112.398.914)**	**(1.761.403.689)**
Khác	(6.112.398.914)	(1.761.403.689)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**5.920.367.692**	**4.325.655.031**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2025*
Chi phí mua hàng hóa	2.260.056.283.463	2.204.259.621.598
Chi phí nhân viên	235.926.148.775	179.113.608.048
Chi phí nguyên vật liệu	156.898.338.305	102.307.765.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.490.527.871	45.811.593.003
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 10 và 11)*	11.540.968.128	10.327.572.363
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu	-	-
Khác	15.414.537.877	20.589.275.953
TỔNG CỘNG	**2.742.326.804.419**	**2.562.409.436.959**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hiện hành	55.361.544.825	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.924.611.760	(10.407.209.424)
TỔNG CỘNG	**59.286.156.585**	**(10.407.209.424)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**625.112.700.341**	**66.597.633.125**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	125.022.540.068	13.319.526.626
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.343.965.024	10.738.724.445
Lỗ thuế trong kỳ chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	13.438.515.797
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(67.080.348.507)	(47.903.976.292)
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	**59.286.156.585**	**(10.407.209.424)**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Các khoản chi phí phải trả	42.251.931.904	37.736.814.703	4.515.117.201	19.338.814.116
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.186.606.612	1.228.980.089	(42.373.477)	(248.659.000)
Dự phòng các khoản đầu tư	-	8.417.220.360	(8.417.220.360)	(8.417.220.360)
Dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	(272.155.771)
Khác	20.769.041	904.165	19.864.876	6.430.439
TỔNG CỘNG	**43.459.307.557**	**47.383.919.317**	**(3.924.611.760)**	**10.407.209.424**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB *(đến ngày 22 tháng 6 năm 2026)*	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
NDLA	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
TPF *(từ ngày 31 tháng 7 năm 2026)*	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
NutiKD	Khoản đầu tư dài hạn
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Bắc Bình	Công ty liên kết
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập HĐQT

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý 3 năm 2026*	*Quý 3 năm 2025*
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	1.383.705.557.943	1.264.253.466.318
	Bán hàng hóa	652.458.636.451	624.264.638.940
	Cổ tức được chia	-	29.428.981.200
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	30.000.000	180.000.000
	Mua dịch vụ	40.200.000	40.200.000
	Chi phí lãi ký quỹ	-	1.745.118.543
KNB	Bán hàng hóa	165.451.420.366	203.879.705.800
	Cho thuê văn phòng	75.000.000	-
	Mua dịch vụ	-	-
Thọ Phát Food	Cổ tức được chia	-	-
	Bán hàng hóa	1.610.992.474	1.729.805.825
	Cung cấp dịch vụ	552.000.000	564.061.625
	Mua hàng hóa	47.929.246	23.599.980
Hùng Vương	Bán hàng hóa	107.041.643	-
	Cổ tức được chia	37.693.744.073	-
NutiKD	Bán hàng hóa	24.195.305.250	26.058.937.893
	Hàng bán bị trả	-	-
Bắc Bình	Cổ tức được chia	23.209.507.157	-
	Bán hàng hóa	56.022.261	
KDI	Bán hàng hóa	3.798.154	-
Vocarimex	Cổ tức được chia	-	-
	Mua dịch vụ	49.980.000	72.400.000
	Bán hàng hóa	7.273.492.110	10.101.769.920

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KNB	Bán hàng hóa	143.976.677.917	242.918.753.215
Tường An	Bán hàng hóa	117.624.694.240	127.130.321.016
NutiKD	Bán hàng hóa	10.300.592.096	8.047.013.737
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	1.185.333.351	3.098.883.405
KIDOFOOD	Bán hàng hóa	-	84.352.194.066
KDI	Bán hàng hóa	4.102.007	-
Vocarimex	Bán hàng hóa	-	11.244.992.275
		273.091.399.611	**476.792.157.714**
Phải thu ngắn hạn khác			
Vocarimex	Cổ tức phải thu	114.309.300.000	-
Tường An	Cổ tức phải thu	29.482.532.245	-
Thọ Phát	Phí thuê văn phòng	201.720.000	165.000.000
KNB	Dịch vụ	-	27.500.000
		143.993.552.245	**192.500.000**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(305.414.386.109)	(414.953.167.581)
NutiKD	Mua hàng hóa	(330.136.705)	(330.136.705)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(53.978.400)	(72.684.000)
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	(7.319.733)	(2.831.998)
		(305.805.820.947)	**(415.358.820.284)**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(100.025.884.972)	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	(71.520.000.000)	(59.600.000.000)
NutiKD	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(1.374.393.511)	-
		(76.833.373.187)	**(63.538.979.676)**
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận			
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(294.319.262.150)	(4.451.057.230)

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Dưới 1 năm	7.719.878.893	19.656.163.891
Từ 1 đến 5 năm	7.006.945.576	7.006.945.576
Trên 5 năm	595.110.446	1.463.779.726
TỔNG CỘNG	**15.321.934.915**	**28.126.889.193**

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

VND

	Số tiền cam kết sẽ góp	*Số tiền đã thực góp*	*Số tiền còn phải góp*
Công ty Cổ phần Thực phẩm và gia vị TA	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	**350.000.000.000**	**9.000.000.000**	**341.000.000.000**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên